

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Trạm Y tế phường Việt Hòa

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trạm Y tế phường Việt Hòa (Mã hồ sơ: H24.18-260401-180008);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 1391/QĐ-SYT ngày 09/04/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Trạm Y tế phường Việt Hòa;
- Địa chỉ: Tổ dân phố Đào Xá, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Trạm y tế;
- Số GPHĐ: 001743/HP-GPHĐ do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Hoàng Văn Tú;

Số CCHN: 0006680/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 08/07/2022;

- Thời gian hoạt động: 24/24 giờ.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt và thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Trạm Y tế.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 167 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Trạm Y tế phường Việt Hòa có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Trạm Y tế phường Việt Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- UBND phường Việt Hòa;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại
Trạm Y tế phường Việt Hòa**

(Kèm theo Quyết định số 2612 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
2	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
3	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
4	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
5	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
6	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
7	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
8	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
9	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
10	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
11	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
12	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
13	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
14	362	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
15	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
17	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
18	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
19	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
20	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
21	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
22	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
23	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
24	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
25	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
26	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
27	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
28	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
29	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
30	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
31	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
32	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
33	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
34	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
35	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
36	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
37	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
38	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
39	4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
40	4712	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
41	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
42	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
43	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
44	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
45	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
46	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
47	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
48	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
49	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
50	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
51	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
52	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lẻ
53	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
54	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
55	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
56	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
57	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
58	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
59	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
60	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
61	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quần thận

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
62	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
63	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
64	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
65	6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
66	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
67	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
68	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
69	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
70	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khản tiếng
71	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
72	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
73	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
74	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
75	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
76	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
77	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
78	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
79	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
80	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
81	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
82	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
83	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
84	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
85	6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
86	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
87	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
88	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
89	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
90	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
91	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
92	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
93	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
94	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
95	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
96	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
97	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
98	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
99	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
100	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
101	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
102	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
103	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
104	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
105	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
106	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
107	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
108	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
109	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
110	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
111	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
112	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
113	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
114	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
115	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
116	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
117	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
118	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
119	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
120	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
121	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
122	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
123	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
124	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
125	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
126	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
127	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
128	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
129	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
130	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
131	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
132	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
133	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
134	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
135	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
136	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
137	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
138	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
139	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
140	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đờ ỉa thường ngôi chỏm
141	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
142	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
143	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
144	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
145	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
146	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
147	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
148	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
149	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
150	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
151	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
152	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
153	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
154	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
155	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
156	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
157	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
158	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
159	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
160	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
161	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
162	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
163	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
164	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
165	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
166	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
167	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch

Tổng số 167 danh mục kỹ thuật./.